

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>533,686,855,493</b>	<b>487,993,953,000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>36,101,213,493</b>	<b>21,436,110,575</b>
1. Tiền	111		36,101,213,493	21,436,110,575
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66,586,751,929</b>	<b>61,658,947,217</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	12,650,229,995	14,952,618,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,602,795,066	20,760,021,451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46,967,063,438	46,579,843,286
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20,633,336,570)	(20,633,536,369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>407,776,068,354</b>	<b>381,302,099,140</b>
1. Hàng tồn kho	141		423,859,545,015	399,019,526,220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,083,476,661)	(17,717,427,080)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,222,821,717</b>	<b>13,596,796,068</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1,356,569,771	393,876,748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,943,069,679	7,539,892,812
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,923,182,267	5,663,026,508
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>763,302,629,081</b>	<b>733,074,802,884</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,724,527,827</b>	<b>5,100,036,044</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6,724,527,827	5,100,036,044
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>602,212,480,525</b>	<b>602,925,441,703</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>585,746,727,343</b>	<b>595,246,382,000</b>
- Nguyên giá	222		1,542,478,084,181	1,492,975,336,221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(956,731,356,838)	(897,728,954,221)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>16,434,844,059</b>	<b>7,639,968,789</b>
- Nguyên giá	225		18,880,535,169	8,358,854,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,445,691,110)	(718,885,756)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>30,909,123</b>	<b>39,090,914</b>
- Nguyên giá	228		203,090,909	203,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172,181,786)	(163,999,995)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>42,531,560,354</b>	<b>13,699,116,274</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,531,560,354	13,699,116,274
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>79,608,052,893</b>	<b>77,682,062,519</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

M.S.D.N.  
P.T.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77,608,052,893	75,682,062,519
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32,226,007,482</b>	<b>33,668,146,344</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	31,759,362,530	33,281,637,008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		466,644,952	386,509,336
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,296,989,484,574</b>	<b>1,221,068,755,884</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>688,646,555,741</b>	<b>629,261,456,259</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>454,363,409,218</b>	<b>404,694,720,971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	70,435,803,001	106,322,960,933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,218,607,017	17,746,337,383
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	19,663,079,134	15,406,171,287
4. Phải trả người lao động	314		64,621,619,816	59,036,181,395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	39,849,575,999	30,955,721,905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639,799,998	643,931,471
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14,476,270,530	9,273,500,388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	129,157,136,761	100,995,044,699
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	56,078,263,145	29,297,866,269
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47,223,253,817	35,017,005,241
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234,283,146,523</b>	<b>224,566,735,288</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	13,439,135,935	13,759,035,935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	82,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	197,844,010,588	187,725,699,353
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23,000,000,000	23,000,000,000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>608,342,928,833</b>	<b>591,807,299,625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>608,342,928,833</b>	<b>591,807,299,625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49,171,810,665	49,171,810,665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162,205,083,924	124,983,550,839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,811,512,409	11,811,512,409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135,009,521,835	155,695,425,712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36,715,863,317	422,036,263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98,293,658,518	155,273,389,449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145,000,000	145,000,000

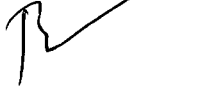
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,296,989,484,574</b>	<b>1,221,068,755,884</b>

Hạ Long, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn



Trần Hữu Quang

10120101/18

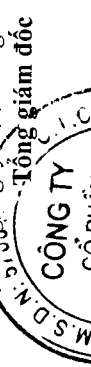
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	498.339.941,527	502.850.637,203	1.480.114.316,481	1.512.481.613,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		498.339.941,527	502.850.637,203	1.480.114.316,481	1.512.481.613,603
4. Giá vốn hàng bán	11	25	412.972.338,321	410.218.345,674	1.255.299,471,789	1.242.737,521,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.367.603,206	92.632.291,529	224.814.844,692	269.744.091,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	368.758,302	91.678,849	5.244.852,496	1.155.805,311
7. Chi phí tài chính	22	27	7.791.731,127	7.611.675,291	23.375.726,342	19.543.956,676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.799.609,992	7.595.295,132	26.372.829,786	22.481.610,952
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		1.271.801,536	-	1.925.990,374	2.128.468,853
9. Chi phí bán hàng	25	28	18.178.044,744	24.974.375,820	48.426.672,431	76.453.919,990
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.734.410,694	14.674.819,636	38.477.517,421	48.235.202,672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		46.303,976,479	45.463,099,631	121.705,771,368	128.795,286,584
12. Thu nhập khác	31	30	814,173,379	322.717,800	1.909.117,706	1.692.170,786
13. Chi phí khác	32	31	1.222.833,007	378.341,835	1.342.247,898	693.803,791
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(408,659,628)	(55,624,035)	566,869,808	998,366,995
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45,895,316,851	45,407,475,596	122,272,641,176	129,793,653,579
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.208.243,254	9.191.237,728	24.059.118,274	25.697,058,973
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(121,391,111)	(109,742,609)	(80,135,616)	(203,786,156)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36,808,464,708	36,325,980,477	98,293,658,518	104,300,380,762
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		36,808,464,708	36,325,980,477	98,293,658,518	104,300,380,762
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.472	1.453	3.932	4.172
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.472	1.453	3.932	4.172

Hạ Long, ngày 14 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tổng giám đốc  
 Trần Hồng Quang

Phạm Minh Tuấn

Đinh Thị Thu Hằng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122,272,641,176	138,445,531,505
2. Điều chỉnh cho các khoản			144,422,953,278	99,276,971,724
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		101,131,291,650	74,267,474,745
- Các khoản dự phòng	03		18,446,850,562	13,576,303,100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		18,641,257	(18,103,459)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,459,398,292	(11,074,293,278)
- Chi phí lãi vay	06		23,366,771,517	22,525,590,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		266,695,594,454	237,722,503,229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,891,626,326)	21,354,776,056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,794,801,613)	8,701,780,684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(84,572,529,461)	(93,473,130,519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,114,518,227)	(9,457,703,411)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(13,561,952,258)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,491,300,663)	(30,270,742,196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,545,610,252)	(19,507,326,300)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(98,774,000)	712,775,636
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,831,301,352)	(8,969,467,523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,793,180,302	106,813,465,656
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(82,313,214,362)	(59,919,367,577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29,276,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(46,626,678,832)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,895,945,185	13,716,582,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73,387,993,086)	(72,829,463,780)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	90,799,729,111
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		614,986,734,434	630,765,749,906
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(584,634,680,523)	(519,344,199,938)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(5,463,519,075)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,638,980,730)	(150,543,398,949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,249,554,106	51,677,880,130
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14,654,741,322	85,661,882,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,436,110,575	59,393,505,852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,361,596	18,341,660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	36,101,213,493	145,073,729,518

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc  
  
 Trần Hồng Quang

01  
 02  
 03  
 04  
 05  
 06  
 07  
 08  
 09  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 40  
 50  
 60  
 61  
 70

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 11 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 40 năm

- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### 2.14 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

#### 2.16 . **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.262.323.746	678.981.759
Tiền gửi ngân hàng	29.838.889.747	20.757.128.816
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>36.101.213.493</b>	<b>21.436.110.575</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con</b>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long <sup>[1]</sup>		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera <sup>[2]</sup>		
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>79.608.052.893</b>	<b>77.682.062.519</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	27.946.319.406	27.819.223.997
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	49.661.733.487	47.862.838.522
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		



c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

79.608.052.893                      77.682.062.519

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>12.650.229.995</b>	<b>14.952.618.849</b>
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.070.107.756	1.399.779.974
Tổng Công ty Viglacerra - CTPC	3.276.549.667	5.256.737.093
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.698.360.611	5.209.687.577
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.691.698.551	1.885.614.577
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.913.513.410	1.200.799.628
	<u><b>12.650.229.995</b></u>	<u><b>14.952.618.849</b></u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>46.967.063.438</b>	<b>8.687.962.643</b>	<b>46.579.843.286</b>	<b>8.687.962.643</b>
Góp vốn hợp tác kinh doanh				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	332.411.720		96.637.725	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	<b>46.634.651.718</b>	<b>8.687.962.643</b>	<b>46.483.205.561</b>	<b>8.687.962.643</b>
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.768.103.336	2.753.303.135	2.868.103.336	2.753.303.135
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	370.538.291		77.638.889	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	537.173		-	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	179.989.810		172.005.002	
Phải thu Trần Hoàn Nam	177.458.101	177.458.101	177.458.101	177.458.101
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.327.617.097		3.479.184.797	

Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn	33.642.634.419		33.642.634.419	
Các khoản phải thu khác	1.627.363.004	1.216.790.920	1.525.770.530	1.216.790.920
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.724.527.827</b>	<b>-</b>	<b>5.100.036.044</b>	<b>-</b>
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	5.779.137.189		4.738.122.490	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	945.390.638	-	361.913.554	-
			361.913.554	
	<b>53.691.591.265</b>	<b>8.687.962.643</b>	<b>51.679.879.330</b>	<b>8.687.962.643</b>

**7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

30/9/2018		01/01/2018	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**8 . NỢ XẤU**

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.761.018.995	1.127.682.425	21.969.935.021	1.336.398.652
(Chi tiết đối tượng >=10%)				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	7.310.753.887	1.127.682.425	7.504.669.913	1.336.398.652
- KELLER HCWGMBH	6.281.557.600		6.281.557.600	
- Các đối tượng khác	8.168.707.508		8.183.707.508	
	<b>21.761.018.995</b>	<b>1.127.682.425</b>	<b>21.969.935.021</b>	<b>1.336.398.652</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	278.644.738.960	4.505.043.265	263.627.854.607	4.685.468.524
Công cụ, dụng cụ	662.724.691		808.439.214	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.171.414.584		16.782.410.103	
Thành phẩm	117.772.421.955	10.077.799.472	106.712.899.493	11.746.315.424
Hàng hóa	14.608.244.825	1.500.633.924	11.087.922.803	1.285.643.132
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	

<u>423.859.545.015</u>	<u>16.083.476.661</u>	<u>399.019.526.220</u>	<u>17.717.427.080</u>
------------------------	-----------------------	------------------------	-----------------------

\* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số ác loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>25.879.924.498</b>	<b>13.699.116.274</b>
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng	383.132.273	321.131.273
- Công trình Dự án khu 28 ha Hoàn Bò		
- Công trình NM Hoàn Bò - Bãi xuất nhập nguyên liệu	1.548.921.898	1.548.921.898
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%	13.723.643.588	90.000.000
- Công trình Cty Clinker - Dự án SX ngôi 18 viên/m2		1.450.000.000
- Công trình Nhà tập thể đời C1 - Nhà máy Gạch Cotto	7.869.559.466	7.869.559.466
- Dự án Mò Xích Thổ - Giai đoạn I	2.354.667.273	2.354.667.273
- Nhà máy gạch Cotto - DV sa mốt Cotto		64.836.364
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>15.490.387.322</b>	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao ( Chuyển đổi 100% ngôi GĐ I)	15.467.360.049	
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoàn Bò		-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy	23.027.273	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>1.161.248.534</b>	-
- Nhà máy Tiêu Giao	4.232.240	-
- Nhà máy Cotto	263.775.900	-
- Nhà máy Hoàn Bò	893.240.394	-
	<u><b>42.531.560.354</b></u>	<u><b>13.699.116.274</b></u>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.356.569.771</b>	<b>393.876.748</b>
Các khoản khác	1.356.569.771	393.876.748
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31.759.362.530</b>	<b>33.281.637.008</b>
Chi phí ban đầu của các mỏ sét	30.863.001.263	32.027.026.585
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	896.361.267	1.254.610.423
	<u><b>33.115.932.301</b></u>	<u><b>33.675.513.756</b></u>

15 . TÀI SẢN KHÁC

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH  
 Chi tiết tại Phụ lục số 5

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	<b>70.435.803.001</b>	<b>70.435.803.001</b>	<b>106.322.960.933</b>	<b>106.322.960.933</b>
- Công ty CP TM dầu khí An Dương	2.726.303.945	2.726.303.945	-	-
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.105.694.469	1.105.694.469	2.207.017.835	2.207.017.835
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	-	-	3.812.927.927	3.812.927.927
Công ty TNHH Long Đại Thắng	11.201.694.745	11.201.694.745	8.804.861.870	8.804.861.870
Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	2.933.434.496	2.933.434.496	12.234.798.443	12.234.798.443
Công ty phát triển VLXD Novaref	-	-	1.865.517.500	1.865.517.500
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	-
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	2.693.641.474	2.693.641.474	3.424.957.041	3.424.957.041
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	4.412.850.871	4.412.850.871	158.927.076	158.927.076
Công ty TNHH TM đầu tư phát triển Phương Anh	-	-	8.580.411.400	8.580.411.400
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	879.014.041	879.014.041	2.150.253.461	2.150.253.461
-	-	-	-	-
- Phải trả đối tượng khác	44.483.168.960	44.483.168.960	63.083.288.380	63.083.288.380
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<b>70.435.803.001</b>	<b>70.435.803.001</b>	<b>106.322.960.933</b>	<b>106.322.960.933</b>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.251.745.263	36.155.887.150	33.001.288.734	4.406.343.679
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.360.922.242	24.759.604.473	21.686.537.361	13.433.989.354
Thuế thu nhập cá nhân	3.590.574.966	2.245.224.077	4.901.153.543	934.645.500

Thuế tài nguyên	37.589.730	8.741.743.500	8.726.736.692	52.596.538
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.729.534.817	1.907.828.701	821.706.116
Các loại thuế khác		5.077.009.734	5.077.009.734	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	165.339.086	803.665.581	955.206.720	13.797.947
	<b>15.406.171.287</b>	<b>80.512.669.332</b>	<b>76.255.761.485</b>	<b>19.663.079.134</b>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>39.849.575.999</b>	<b>30.955.721.905</b>
Chi phí lãi vay phải trả	25.742.021.435	28.236.631.602
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu	2.500.000.000	
Chi phí chiết khấu cho khách hàng		2.085.000.000
Chi phí tạm tăng TSCĐ dây chuyền 2 Clinker		
Chi phí phải trả khác	11.607.554.564	634.090.303
	<b>39.849.575.999</b>	<b>30.955.721.905</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.476.270.530</b>	<b>9.273.500.388</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.083.835.160	-
Bảo hiểm xã hội	82.840.909	125.906.011
Bảo hiểm y tế	422.024.385	406.936.131
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.883.018.000	1.463.268.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.004.552.076	7.277.390.246
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.048.524.175</i>	<i>1.529.161.511</i>
- <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i>		
- <i>Quỹ công ích</i>	<i>520.250.692</i>	<i>650.608.592</i>
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	<i>5.065.916.221</i>	<i>5.066.110.046</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.369.860.988</i>	<i>31.510.097</i>
<b>b) Dài hạn</b>	-	<b>82.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	82.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>c) Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
	<b>14.476.270.530</b>	<b>9.355.500.388</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>639.799.998</b>	<b>643.931.471</b>
Doanh thu nhận trước	639.799.998	643.931.471
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.439.135.935</b>	<b>13.759.035.935</b>
Doanh thu nhận trước	13.439.135.935	13.759.035.935
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
	<b>14.078.935.933</b>	<b>14.402.967.406</b>

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND

a) Ngắn hạn	56.078.263.145	29.297.866.269
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	30.568.854.176	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	25.509.408.969	29.297.866.269
b) Dài hạn	-	-
	<b>56.078.263.145</b>	<b>29.297.866.269</b>

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/9/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
- Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	2.578.120.000	1,03	2.578.120.000	1,03
- Andbanc Investments Sif -Vietnam Value And Income Portfolio	38.410.370.000	15,36	38.410.370.000	15,36
- Các đối tượng khác	82.819.010.000	33,13	82.819.010.000	33,13
	<b>250.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

**d) Cổ phiếu**

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/9/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.205.083.924	124.983.550.839
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>174.016.596.333</b>	<b>136.795.063.248</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND



c) Ngoại tệ các loại	193.049,40	3.723,50
<b>25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.470.299.065.512	1.503.042.022.056
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	9.815.250.969	9.439.591.547
	<u><b>1.480.114.316.481</b></u>	<u><b>1.512.481.613.603</b></u>
<b>26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u><b>1.480.114.316.481</b></u>	<u><b>1.512.481.613.603</b></u>
<b>27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.470.299.065.512	1.503.042.022.056
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	9.815.250.969	9.439.591.547
	<u><b>1.480.114.316.481</b></u>	<u><b>1.512.481.613.603</b></u>
<b>28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.245.484.220.820	1.233.297.930.298
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	9.815.250.969	9.439.591.547
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u><b>1.255.299.471.789</b></u>	<u><b>1.242.737.521.845</b></u>
<b>29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472.227.592	631.046.210
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.640.000.000	514.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	132.624.904	10.759.101
	<u><b>5.244.852.496</b></u>	<u><b>1.155.805.311</b></u>
<b>30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<u>9 tháng năm 2018</u>	<u>9 tháng năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.372.829.786	22.481.610.952

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.304.111	109.281.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(3.019.407.555)	(3.080.810.600)
Chi phí tài chính khác	-	33.874.764
	<b>23.375.726.342</b>	<b>19.543.956.676</b>

### 31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.564.380.210	442.954.710
Chi phí nhân công	8.413.352.200	4.102.204.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.676.748.938	8.785.120.010
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	3.206.161.989	3.214.836.424
Chi phí khác bằng tiền	22.566.029.094	59.908.804.846
	<b>48.426.672.431</b>	<b>76.453.919.990</b>

### 32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.426.115	457.342.979
Chi phí nhân công	16.443.339.603	15.998.584.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.555.774	413.100.157
Thuế, phí, lệ phí	371.017.275	247.872.721
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(199.799)	369.746.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.194.296.138	3.743.596.646
Chi phí khác bằng tiền	11.688.082.315	27.004.959.578
	<b>38.477.517.421</b>	<b>48.235.202.672</b>

### 33 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu bán phế phẩm	-	-
Thu tiền đào tạo	7.761.500	33.475.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	711.687.790	864.144.690
Các khoản khác	1.189.668.416	794.551.096
	<b>1.909.117.706</b>	<b>1.692.170.786</b>

### 34 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.000.000	-
Các khoản bị phạt	1.168.854.932	315.179.356
Các khoản chi phí khác	143.392.966	378.624.435
	<b>1.342.247.898</b>	<b>693.803.791</b>

### 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
--	------------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483.926.946.866	453.811.949.228
Chi phí nhân công	254.721.789.028	264.491.973.175
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	102.846.545.562	100.706.440.746
Thuế phí, lệ phí	371.017.275	247.872.721
Chi phí dự phòng	(199.799)	369.746.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.105.164.990	130.975.618.262
Chi phí khác bằng tiền	71.423.814.768	106.625.217.563
	<b>1.022.395.078.690</b>	<b>1.057.228.818.262</b>

### 36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

#### 36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	122.272.641.176	129.793.653.579
Các khoản điều chỉnh tăng	4.588.940.565	315.179.356
Các khoản tiền phạt	1.168.854.932	315.179.356
Hoàn nhập dự phòng từ Công ty liên kết	3.019.407.555	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	400.678.078	
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.565.990.374)	(10.275.416.000)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(4.640.000.000)	(10.275.416.000)
Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế	(1.925.990.374)	
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	120.295.591.367	140.384.248.935
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>24.059.118.273</b>	<b>25.697.058.973</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.360.922.242	16.267.416.460
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.986.051.161)	(21.804.996.064)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>13.433.989.354</b>	<b>20.159.479.369</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>13.433.989.354</b>	<b>20.159.479.369</b>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	466.644.952	299.175.266
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	<b>466.644.952</b>	<b>299.175.266</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	466.644.952	299.175.266
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	<b>466.644.952</b>	<b>299.175.266</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(80.135.616)	(203.786.156)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	<b>(80.135.616)</b>	<b>(203.786.156)</b>

### 37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	98.293.658.518	104.300.380.762
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.293.658.518	104.300.380.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.932</b>	<b>4.172</b>

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.101.213.493		21.436.110.575	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.341.821.260	(31.915.093.969)	66.632.498.179	(31.915.093.969)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	79.608.052.893	-	77.682.062.519	-
	<b>192.051.087.646</b>	<b>(31.915.093.969)</b>	<b>175.750.671.273</b>	<b>(31.915.093.969)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/9/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	327.001.147.349	288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	84.912.073.531	115.678.461.321
Chi phí phải trả	39.849.575.999	30.955.721.905
	<b>451.762.796.879</b>	<b>435.354.927.278</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

##### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

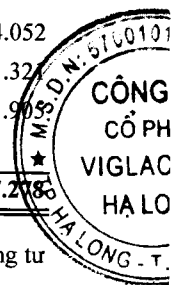
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

##### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND

Tại ngày 30/9/2018



Tiền và tương đương tiền	36.101.213.493		36.101.213.493
Phải thu khách hàng, phải thu	34.426.727.291	6.747.312.742	41.174.040.033
Các khoản cho vay	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>70.527.940.784</b>	<b>8.747.312.742</b>	<b>79.275.253.526</b>

**Tại ngày 01/01/2018**

Tiền và tương đương tiền	21.436.110.575		21.436.110.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.223.646.538	5.100.036.044	27.323.682.582
Các khoản cho vay	10.000.000.000		10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>53.659.757.113</b>	<b>7.100.036.044</b>	<b>60.759.793.157</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/9/2018</b>				
Vay và nợ	129.157.136.761	197.844.010.588		327.001.147.349
Phải trả người bán, phải trả khác	84.912.073.531	-		84.912.073.531
Chi phí phải trả	39.849.575.999			39.849.575.999
	<b>253.918.786.291</b>	<b>197.844.010.588</b>	<b>-</b>	<b>451.762.796.879</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	100.995.044.699	187.725.699.353		288.720.744.052
Phải trả người bán, phải trả khác	115.596.461.321	82.000.000		115.678.461.321
Chi phí phải trả	30.955.721.905			30.955.721.905
	<b>247.547.227.925</b>	<b>187.807.699.353</b>	<b>-</b>	<b>435.354.927.278</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể ( dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể ( dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng năm 2018 VND	9 tháng năm 2017 VND
<b>Bán sản phẩm gạch ngói</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.615.322.613	2.211.529.038

Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	278.258.158	801.125.184
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.433.478.000	4.419.043.500
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.675.496.460	6.037.951.405
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		2.649.027.273
Công ty CP Viglacera Vân Hải			86.700.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	78.935.995.665	13.935.209.560
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	245.863.952.606	71.577.211.837
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	30.000.000	
<b>Tiền lãi cho vay</b>			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		

**Lợi nhuận được chia**

Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
---------------------------------	-------------------	--	--

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/9/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
		VND	VND
<b>Phải thu, ứng trước tiền mua hàng</b>			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty		-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.698.360.611	5.209.687.577
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	14.525.433.076	26.009.419.613
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		10.906.377.740	22.390.364.277
- Tiền lãi phải thu		2.868.103.336	2.868.103.336
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.276.549.667	5.256.737.093
<b>Phải trả</b>		<b>959.206.856</b>	<b>1.938.187.529</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac	Cùng Tổng Công ty	920.115.356	1.169.207.660
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty	19.308.000	19.308.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	19.783.500	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		749.671.869

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

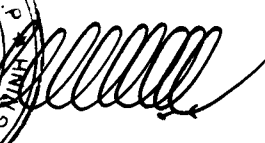
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY** Tổng Giám đốc  
**CỔ PHẦN**  
**VIGLACERA**  
**HẠ LONG**



Trần Hồng Quang

